

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Phố Vinh Quang	Cầu Vinh Quang	Trạm y tế CTCP than Hà Lâm (thửa 53 TBD 12) và giáp ranh P Cao Xanh	5.700	2.700	2.300	1.200	3.420	1.620	1.380	800	2.280	1.620	920	640
36	Phố Độc Lập	Thửa 49, thửa 48 TBD 19	Hết thửa 7, thửa 15 TBD 14	5.000	2.300	2.000	1.600	3.000	1.380	1.200	960	2.000	920	800	640
37	Phố Đoàn Kết	Thửa 316, thửa 65 TBD 16	Thửa 421, 38 TBD 8	5.000	2.500	2.300	1.600	3.000	1.500	1.380	960	2.000	1.000	920	640
38	Khu tự xây phân xưởng cơ điện	Trộn khu		8.700				5.220				3.480			
39	Đường vào kho mìn	Đường 336	Thửa 30 TBD 26	4.300				2.580				1.720			
40	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề khu đô thị Lideco (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án)	Trộn khu													
40.1	Các ô bóm đường dọc mương			65.000				39.000				26.000			
40.2	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m			35.000				21.000				14.000			
41	Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 - Nhóm dân cư tại Tổ 5+6, phường Hà Lâm TP Hạ Long														
41.1	Các ô đất thuộc các lô CT1 và lô CT2			25.000				15.000				10.000			
41.2	Các ô đất thuộc lô CT3 (chênh cốt so với đường 4,5m)			12.500				7.500				5.000			
42	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	Đường 336	Trung đoàn 213	7.400				4.440				2.960			
43	Đường vào Lán 14														
43.1	Đường vào Lán 14	Đường 336	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBD 55, thửa 87 TBD 56)	8.700	3.200	1.600	1.200	5.220	1.920	960	720	3.480	1.280	640	540
43.2	Đường vào Lán 14	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBD 55, thửa 87 TBD 56)	Trạm bơm A282 (Bên trái tuyến đến hết thửa 77 TBD 62)	6.500	2.300	1.600	1.200	3.900	1.380	960	720	2.600	920	640	480
44	Đường vào khu chợ Hà Trung	Đường 336	Thửa 38 TBD 64	8.700	2.800	1.600	1.200	5.220	1.680	960	720	3.480	1.260	660	540
45	Khu tự xây Moong Cảnh sát (Trừ bóm mặt đường 336)														
45.1	Dãy bóm đường đoạn từ đường 366 đến nhà văn hóa khu 1 (Bên phải tuyến đến hết thửa 113 TBD 68)	Đường 336	Nhà văn hóa khu 1 (thửa 113 TBD 68)	7.800				4.680				3.120			
45.2	Các vị trí còn lại			6.500				3.900				2.600			
46	Đường Xec Lỗ	Đường 336	Giáp P Hà Tu	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
47	Đường liên phường Hà Trung - Hồng Hà	Đường 336	Giáp phường Hạ Long	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
48	Đường vào khu tập thể Gia Bình	Thửa 22, thửa 27 TBD 43	Khu tập thể gia Bình	7.400	5.200	2.300	1.200	4.440	3.120	1.380	720	3.240	2.160	920	480
49	Đường khu dân cư tổ 47 (Cạnh trường mầm non Hà Trung)	Thửa 247 TBD 48	Trạm điện công ty than Hà Lâm	3.400				2.040				1.360			
41	PHƯỜNG CAO XANH														
1	Đường Trần Phú (TL337)														
1.1	Đường Trần Phú (TL337)	Ngã tư Loong Toong	Ngõ 10 đường 337 (Hết thửa 287, thửa 288 TBD 172)	68.500	22.300	10.900	4.300	41.100	13.380	6.540	2.580	27.400	8.920	4.360	1.720
1.2	Đường Trần Phú (TL337)	Thửa 269, thửa 284 TBD 172	Nội thất Hạ Trang (Thửa 49, thửa 52 TBD 146)	46.300	14.400	8.100	4.300	27.780	8.640	4.860	2.580	18.520	5.760	3.240	1.720
1.3	Đường Trần Phú (TL337)	Từ thửa 26, thửa 30 TBD 146	Cầu K67	34.800	12.200	6.600	4.400	20.880	7.320	3.960	2.640	13.920	4.880	2.640	1.760
1.4	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu K67	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBD 57)	24.800	8.200	2.000	1.800	14.880	4.920	1.200	1.080	9.920	3.280	800	720
1.5	Đường Trần Phú (TL337)	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBD 57)	Cầu Đồi Cây II	20.700	8.200	2.000	1.800	12.420	4.920	1.200	1.080	8.280	3.280	800	720
1.6	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu Đồi Cây II	Cầu Bang	13.400	5.400	2.000	1.800	8.040	3.240	1.200	1.080	5.360	2.160	800	720
2	Đường bê tông giáp phường Hà Lâm	Đường Quốc lộ 18A	Thửa 109 TBD 178	37.700	11.800	6.100	3.400	22.620	7.080	3.660	2.040	15.080	4.720	2.440	1.360
3	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Đường Trần Phú (TL 337)	Chân dốc (hết thửa 321 TBD 172)	22.300	8.400	4.700	3.300	11.760	5.040	2.820	1.980	7.840	3.360	1.880	1.320
3.2	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Chân dốc (hết thửa 321 TBD 172)	Hết phòng khám đa khoa Cao Xanh (thửa 186 TBD 173)	9.600	5.000	4.200	4.000	5.760	3.000	2.520	2.400	4.320	2.000	1.680	1.600
4	Khu tự xây cầu 1, cầu 3	Trộn khu		18.800				11.280				7.520			
5	Đường Thành Công														
5.1	Đường Thành Công	Đường Trần Phú (TL 337)	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	24.700	7.800	3.300	2.200	14.820	4.680	1.980	1.320	9.880	3.120	1.320	880
5.2	Đường Thành Công	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	Hết thửa 9 TBD 151	9.600	4.300	3.300	2.500	5.760	2.580	1.980	1.500	3.840	1.720	1.320	1.000
6	Đường quanh đảo Sa Tô	Thửa 55, thửa 72 TBD 160	Hết thửa 204, thửa 221 TBD 159	8.800	4.300	2.500	2.200	5.280	2.580	1.500	1.320	3.520	1.720	1.000	880
7	Khu tự xây Xí nghiệp xe khách (Trừ tám đường Trần Phú TL 337)	Trộn khu		15.200				9.120				6.080			
8	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long														
8.1	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Chân dốc (thửa 168, thửa 187 TBD 154)	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (hết thửa 243 TBD 155)	15.700	6.600	3.300	2.500	9.420	3.960	1.980	1.500	6.280	2.640	1.320	1.000
8.2	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Thửa 84 TBD 156	Trường THPT tư thục Hạ Long (hết thửa 236, thửa 247 TBD 155)	13.400	5.100	3.300	2.500	8.040	3.060	1.980	1.500	5.360	2.040	1.320	1.000
9	Đường lên xưởng chè	Đường Trần Phú (TL 337)	thửa 27, 69, 61 TBD 140	14.300	6.300	4.100	3.400	8.580	3.780	2.460	2.040	5.720	2.520	1.640	1.360
10	Khu tự xây Hà Khánh A	Trộn khu													
10.1	Đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
10.2	Đường rộng từ 10,5m trở lên			18.100				10.860				7.240			
10.3	Các vị trí còn lại			15.900				9.540				6.360			
11	Khu tự xây Hà Khánh B	Trộn khu													
11.1	Đường Trần Thái Tông			23.300				13.980				9.320			
11.2	Các vị trí còn lại			13.600				8.160				5.440			
12	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh														
12.1	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Đường Trần Phú (TL 337)	Hết thửa 6 TBD 126	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
12.2	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Từ thửa 14 TBD 126	Chân núi (hết thửa 88, thửa 90 TBD 126)	7.300	3.600	2.500	2.000	4.380	2.160	1.500	1.200	2.920	1.440	1.000	800
13	Khu phía sau cổng Cầu Đố														
13.1	Khu phía sau cổng Cầu Đố	Đường Trần Phú (TL 337)	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 5 (thửa 23, thửa 18 TBD 133)	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
13.2	Khu phía sau cổng Cầu Đố	Thửa 187 TBD 125 (bên phải tuyến) thửa 33 TBD 133 bên trái tuyến)	Thửa 43, 46 TBD 165	7.300	4.200	2.500	2.000	4.380	2.520	1.500	1.200	2.920	1.680	1.000	800
14	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân	Trộn khu		11.800				7.080				4.720			
15	Khu tự xây đoàn địa chất 905	Trộn khu		10.200				6.120				4.080			
16	Đường Trần Thái Tông	Ngã tư giao đường Thành Công	Giáp phường Hồng Gai	33.100	8.100	3.300	2.000	19.860	4.860	1.980	1.200	13.240	3.240	1.320	900
17	Đường Trường Sơn	Đường Trần Phú (T 337)	Giáp phường Hà Lâm	35.100	6.400	4.000	2.000	21.060	3.840	2.400	1.200	14.040	2.560	1.600	900
18	Phố Đào Duy Anh	Đường Trần Phú (TL 337)	Đường Trần Thái Tông	11.600				6.960				4.640			
19	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Thái Tông	Hết thửa 55 TBD 161	11.600				6.960				4.640			
20	Khu vực giáp tuyến kề bên ngoài tuyến đường bao biển Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A, B, C, D và nhóm nhà ở phía Tây Bắc đường Trần Thái Tông (Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô - BQP)	Trộn khu													
20.1	Dãy Bám mặt đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
20.2	Dãy bám đường ven biển			26.800				16.080				10.720			
20.3	Các vị trí còn lại			11.300				6.780				4.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Khu đô thị mới Vượng Đông mở rộng và Khu dân cư Nam Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trộn khu		17.000				10.200				6.800			
22	Đường ngo 13 Trần Phú	Thửa 273, thửa 296 TBD 163	Hết thửa 219, thửa 211 TBD 164	14.400	4.600	2.600	2.000	8.640	2.760	1.600	1.440	5.760	1.840	1.200	1.080
23	Khu đô thị mới đảo Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trộn khu		11.700				7.020				4.680			
24	Khu Tái định cư thuộc Quy hoạch nhóm nhà ở phía Đông Nam Nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh và Khu tái định cư và nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án)	Trộn khu													
24.1	Các ô đất bảm 1 mặt đường rộng 5,5m			30.770				18.460				12.310			
24.2	Các ô đất bảm 1 mặt đường rộng 7,5m			32.840				19.700				13.140			
24.3	Các ô đất bảm 1 mặt đường Dọc mương (đường liên phường)			41.700				25.020				16.680			
25	Đường phố Mạc Thị Bưởi	Thửa 15 TBD 57	Thửa 10 TBD 59	10.500	4.200	2.500	1.800	6.300	2.520	1.500	1.080	4.200	1.680	1.000	720
26	Đường phố Đôi Cây	Thửa 15 TBD 39	Thửa 1, thửa 3 TBD 31	8.100	3.500	2.500	1.800	4.860	2.100	1.500	1.080	3.240	1.400	1.000	720
27	Đường vào trạm điện 110	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng trạm (hết thửa 62 TBD 76)	11.600				6.960				4.640			
28	Đường khu dân cư từ trạm điện 110 đến đường Hồ Tùng Mậu	Đường vào Trạm điện 110	đường Hồ Tùng Mậu	8.400	3.600	3.000	2.500	5.040	2.160	1.800	1.500	3.360	1.440	1.200	1.000
29	Đường Hồ Tùng Mậu	Cầu K67	Cầu nước mặn (thửa 137 TBD 100)	20.900	9.100	6.100	2.500	12.540	5.460	3.660	1.500	8.360	3.640	2.440	1.000
30	Đường phố Lao Động														
30.1	Đường phố Lao Động	Cầu nước mặn	Thửa hết 91 TBD 94	16.600	9.200	6.100	2.500	9.960	5.520	3.660	1.500	6.640	3.680	2.440	1.000
30.2	Đường phố Lao Động	Thửa 166, thửa 172 TBD 95	Cổng phân xưởng Đông Bình Minh	8.400	5.100	3.800	2.000	5.040	3.060	2.280	1.200	3.360	2.040	1.520	800
31	Đường vào Đèo Sen	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng Đèo Sen	11.600	6.400	3.800	2.000	6.960	3.840	2.280	1.200	4.640	2.560	1.520	800
32	Đường tổ 21 Khu Hà Khánh 3	Đường lên Đèo Sen	Hết thửa 88 TBD 56	4.300	2.700	1.800	1.400	2.580	1.620	1.080	840	1.720	1.080	720	560
33	Đường phố Phan Đình Phùng	Đường Trần Phú (TL 337)	Thửa 13 TBD 79	5.300	2.900	2.200	2.000	3.180	1.740	1.320	1.200	2.120	1.160	880	800
34	Khu tự xây Hà Khánh C	Trộn khu													
34.1	Đường Trần Thái Tông			13.520				8.320				6.240			
34.2	Khu còn lại			7.080				4.720				3.540			
35	Khu dân cư tự xây và tái định cư cho các dự án phía Đông Thành phố - Trừ dãy bảm Đường Trần Phú (TL 337)	Trộn khu		10.500				6.300				4.200			
36	Khu dân cư Công ty Cổ phần Tuấn Thành - Trừ dãy bảm Đường Trần Phú (TL 337)	Trộn khu		11.300				6.780				4.520			
37	Khu dân cư nhà máy bột cá - Trừ dãy bảm Đường Trần Phú (TL 337)			10.300				6.180				4.120			
38	Khu đô thị Thành Thắng	Trộn khu		9.700				5.820				3.880			
39	Khu nhà vườn kết hợp nhà ở liền kề của CTCP Xây dựng số 1	Trộn khu		9.700				5.820				3.880			
40	Khu dân cư đô thị Hà Khánh thuộc tổ 19A khu 3	Trộn khu		12.300				7.380				4.920			
41	Khu tái định cư Làng Khánh	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
42	Khu dân cư thu nhập thấp	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
43	Khu tái định cư trong dự án Khu đô thị ngành than tại phường Hà Khánh (Khu tái định cư)	Trộn khu		15.800				9.480				6.320			
44	KĐT Lideco Cao Thắng - Hà Khánh - Hà Lâm tại khu Hà Khánh 1 và khu Hà Khánh 2 (bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trộn khu													
44.1	Đường đôi trong khu đô thị			48.900				29.340				19.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.2	Đường còn lại			27.300				16.380				10.920			
45	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hồ Tùng Mậu	Thửa 9 và thửa 17 TBD 85 BĐDC 2017	8.400	5.600	3.800	2.000	5.040	3.360	2.280	1.200	3.360	2.240	1.520	800
46	PHƯỜNG HỒNG GAI														
1	Đường Lê Thánh Tông														
1.1	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Bến Phà (cũ) và bên phải tuyến (thửa 07 từ 02)	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 từ 15) Bên phải tuyến trụ sở công ty than Hồng Gai (thửa 12 từ 15)	91.000	30.800	23.000	8.000	54.600	18.480	13.800	4.800	36.400	12.320	9.200	3.200
1.2	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 từ 15) Bên phải tuyến trụ sở Công ty than Hồng Gai (thửa 12 từ 15)	Cột Đồng Hồ	159.000	40.900	23.000	8.600	95.400	24.540	13.800	5.160	63.600	16.360	9.200	3.440
1.3	Đường Lê Thánh Tông	Cột Đồng Hồ	Ngã 6 Kênh Liềm	159.000	38.000	20.000	8.000	95.400	22.800	12.000	4.800	63.600	15.200	8.000	3.200
2	Đường 25/4	Đầu đường	Cuối đường	180.000	53.100	20.000	8.600	108.000	31.860	12.640	5.160	72.000	21.240	9.480	3.440
3	Đường Trần Quốc Nghiễn														
3.1	Đường Trần Quốc Nghiễn	Đường Lê Thánh Tông	Chân cầu Bãi Thờ	112.000				67.200				44.800			
3.2	Đường Trần Quốc Nghiễn	Chân cầu Bãi Thờ	Hết Khu dân cư đô thị Hòn Cáp Bè	159.000				95.400				63.600			
4	Đường Ba Đèo	Đầu phố Hàng Than (Bên trái tuyến thửa 165 từ số 9; bên phải tuyến 179 từ 9)	giáp phường Bạch Đằng cũ (bên trái 164 từ 14 năm 2017)	24.500	6.000	3.700	2.700	14.700	3.600	2.220	1.620	9.800	2.400	1.480	1.080
5	Đường Đặng Bá Hát	Đầu đường (Bên trái tuyến thửa 192 từ 10; bên phải tuyến thửa 265 từ 10)	Cuối đường (Bên trái tuyến thửa 3 từ số 3)	31.000	6.000	3.700	2.700	18.600	3.600	2.220	1.620	12.400	2.400	1.480	1.080
6	Phố Hàng Than	giáp phố Ba Đèo	hết khu tập thể máy tính	20.000	6.000	3.700	2.700	12.000	3.600	2.220	1.620	8.000	2.400	1.480	1.080
7	Phố Nguyễn Du														
7.1	Phố Nguyễn Du	Đường Lê Thánh Tông	Đầu đường Lê Văn Tám	57.000				34.200				22.800			
7.2	Phố Nguyễn Du	Đầu đường Lê Văn Tám	cổng trường Mầm non Hồng Gai 3	30.000	10.000	4.600	2.700	18.000	6.000	2.760	1.620	12.000	4.000	1.840	1.080
8	Phố Độc Học, Lê Văn Tám	Phố Nguyễn Du	hết Thửa 173 và 337 từ BĐDC 17	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
9	Phố chợ cũ	Đầu phố (Thửa 82 từ BĐDC 17)	Cuối phố (Thửa 274 từ BĐDC 18)	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
10	Phố Hàng Nồi														
10.1	Phố Hàng Nồi	đầu phố	hết thửa 163 từ BĐ18	64.000	19.000	9.000	3.800	38.400	11.400	5.400	2.280	25.600	7.600	3.600	1.520
10.2	Phố Hàng Nồi	hết thửa 163 từ BĐ18	cuối phố	159.000	42.000	20.000	8.600	95.400	25.200	12.000	5.160	63.600	16.800	8.000	3.440
11	Phố Thương mại	Đường Lê Thánh Tông	cuối phố	92.000	28.000	16.000	6.400	55.200	16.800	9.600	3.840	36.800	11.200	6.400	2.560
12	Phố Cây Thập														
12.1	Phố Cây Thập	Đường Lê Thánh Tông	hết phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
12.2	Phố Cây Thập	Đoạn còn lại		76.000	22.000	12.000	4.900	45.600	13.200	7.200	2.940	30.400	8.800	4.800	1.960
13	Phố Đoàn Thị Điểm														
13.1	Phố Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Thánh Tông	phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
13.2	Phố Đoàn Thị Điểm	phố Nhà Hát	đường 25/4	94.000				56.400				37.600			
14	Ngõ phố Đoàn Thị Điểm	ngã 3 đầu phố Nhà Hát giao Lê Thánh Tông	đường 25/4	82.000				49.200				32.800			
15	Phố Nhà Hát														
15.1	Phố Nhà Hát	Đường Lê Thánh Tông	Phố Đoàn Thị Điểm	116.000	35.600	18.000	4.900	69.600	21.360	10.800	2.940	46.400	14.240	7.200	1.960
15.2	Phố Nhà Hát	Phố Đoàn Thị Điểm	đến phố Thương Mại	92.000	28.000	16.000	4.900	55.200	16.800	9.600	2.940	36.800	11.200	6.400	1.960